

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/03/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,326,346,461	80,235,715,762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,448,784,231	12,799,272,838
1. Tiền	111		3,507,794,932	3,194,498,125
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,940,989,299	9,604,774,713
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,556,609,800	11,928,039,345
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12,959,053,831	12,817,871,493
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3,002,444,031)	(1,489,832,148)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600,000,000	600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,966,860,415	18,189,053,666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,826,542,410	6,971,090,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		214,492,553	214,492,553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		17,075,698,641	17,153,343,815
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,149,873,189)	(6,149,873,189)
IV. Hàng tồn kho	140		21,838,940,037	22,392,217,635
1. Hàng tồn kho	141		21,838,940,037	22,392,217,635
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,515,151,978	14,927,132,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		661,701,988	661,701,988
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,701,794,212	2,350,662,887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12,151,655,778	11,914,767,403
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223,642,761,147	220,012,147,168
I. Tài sản cố định	220		17,918,131,041	18,149,322,498
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,940,443,160	16,171,634,617
- Nguyên giá	222		23,163,306,904	23,163,306,904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,222,863,744)	(6,991,672,287)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,977,687,881	1,977,687,881
- Nguyên giá	228		2,292,844,881	2,292,844,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(315,157,000)	(315,157,000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		79,991,817,283	75,541,442,673
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79,991,817,283	75,541,442,673



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 7 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, quận Cầu Giấy, Hà Nội

III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		125,718,251,233	126,302,775,180
1. Đầu tư vào công ty con	251		98,552,369,787	97,552,369,787
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52,800,000,000	52,800,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25,634,118,554)	(24,049,594,607)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		14,561,590	18,606,817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,561,590	18,606,817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		298,969,107,608	300,247,862,930

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88,336,955,505	86,521,213,909
I. Nợ ngắn hạn	310		79,340,446,505	77,524,704,909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,168,885,976	10,678,831,976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,929,540,000	33,875,313,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		51,257,017	53,429,771
4. Phải trả người lao động	314		-	694,060,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,300,000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		31,313,651,982	31,370,258,632
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		852,811,530	852,811,530
II. Nợ dài hạn	330		8,996,509,000	8,996,509,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		4,421,060,000	4,421,060,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,575,449,000	4,575,449,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210,632,152,103	213,726,649,021
I. Vốn chủ sở hữu	410		210,632,152,103	213,726,649,021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,622,650,000	200,622,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,622,650,000	200,622,650,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,592,349,925	4,592,349,925
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,417,152,178	8,511,649,096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,511,649,096	6,062,957,950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,094,496,918)	2,448,691,146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		298,969,107,608	300,247,862,930

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Năm 2019
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,653,933,007	24,701,650,434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,653,933,007	24,701,650,434
4. Giá vốn hàng bán	11		553,277,598	7,825,454,824
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,100,655,409	16,876,195,610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		136,082,151	2,375,482,998
7. Chi phí tài chính	22		3,302,304,299	2,870,778,596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		255,748,018	2,532,714,346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		737,495,880	4,149,858,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3,058,810,637)	9,698,327,483
11. Thu nhập khác	31		300,000	64,012,646
12. Chi phí khác	32		6,849	5,164,427,185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		293,151	(5,100,414,539)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,058,517,486)	4,597,912,944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35,979,432	2,149,221,798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,094,496,918)	2,448,691,146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,528,196,443	49,559,764,336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(990,434,744)	(14,221,076,092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,022,684,733)	(3,554,132,630)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(272,867,807)	(4,297,989,096)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69,403,079	145,714,008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(426,481,990)	(7,420,377,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,885,130,248	20,211,902,566
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4,331,305,974)	(33,779,335,117)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100,058,269	2,361,232,106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,231,247,705)	(36,418,103,011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			(397,500,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,371,150)	(424,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,371,150)	(397,924,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(350,488,607)	(16,604,125,045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,799,272,838	29,403,299,692
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ				98,191
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,448,784,231	12,799,272,838

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiên Hùng